

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XÂY DỰNG HỆ THỐNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

FACTORS AFFECTING THE CONTRUCTION OF MANAGEMENT ACCOUNTING SYSTEM AT SEAFOOD BUSINESS ENTERPRISES IN DA NANG CITY

Hồ Tuấn Vũ<sup>2,\*</sup>,  
Phan Thanh Hải<sup>1</sup>, Lê Anh Tuấn<sup>2</sup>

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2024.085>

## TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và đo lường mức độ tác động của từng nhân tố đến xây dựng kế toán quản trị. Thông qua việc khảo sát 136 cán bộ quản lý từ hơn 40 doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và xử lý kiểm định bằng mô hình hồi quy với phần mềm SPSS20, nhóm tác giả đã xác định có 6 nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bao gồm: công nghệ sản xuất, môi trường kinh doanh, cơ cấu tổ chức, con người, quy định của pháp luật, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban.

**Từ khóa:** Nhân tố; kế toán; doanh nghiệp; thủy sản; Đà Nẵng.

## ABSTRACT

The purpose of the study is to determine the factors affecting the construction of management accounting in seafood enterprises in Da Nang city and measure the influence of each factor on the construction of management accounting. Through surveying 136 managers from more than 40 seafood enterprises in Da Nang city and testing using regression models with SPSS 20 software, the authors have identified 6 influencing factors to the construction management accounting at seafood enterprises in Da Nang city including: production technology, business environment, organizational structure, people, legal regulations, dependence between departments.

**Keywords:** Factor; accounting; business; seafood; Da Nang.

<sup>1</sup>Trường Kinh tế, Trường Đại học Duy Tân

<sup>2</sup>Phòng Tổ chức, Trường Đại học Duy Tân

\*Email: hotuanvu@duytan.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 14/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

## 1. GIỚI THIỆU

Kế toán quản trị có vai trò rất lớn trong việc cung cấp nguồn thông tin hữu ích cho nhà quản trị để ra các ra các

quyết định phù hợp cho việc quản lý, điều hành doanh nghiệp. Như vậy, các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sản xuất nói riêng cần phải tổ chức được hệ thống KTQT cho doanh nghiệp mình để có được nguồn thông tin phù hợp. Trong quá trình xây dựng và tổ chức công tác KTQT, việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức KTQT sẽ giúp doanh nghiệp có cái nhìn tổng quan về mô hình KTQT của doanh nghiệp mình, từ đó phát huy các yếu tố tích cực, đồng thời hạn chế được các tác động tiêu cực ảnh hưởng, rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức, vận hành công tác KTQT tại doanh nghiệp (Nguyễn Bích Hương Thảo, 2021).

Thành phố Đà Nẵng là một thành phố biển, nơi tập trung rất nhiều doanh nghiệp thủy sản so với các tỉnh thành tại vùng miền trung. Hiện nay, việc áp dụng kế toán quản trị cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại thành phố Đà Nẵng chưa cao và còn nhiều hạn chế và muốn kiểm soát tốt chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp sản xuất tại thành phố Đà Nẵng nói chung và các doanh nghiệp thủy sản nói riêng cần hơn nữa những công cụ quản lý, phục vụ đắc lực cho việc quản trị doanh nghiệp, làm tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp (Nguyễn Lê Nhân và Mai Thị Quỳnh Như (2020). Vì thế, nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm thông tin giúp cho nhà quản trị trong các doanh nghiệp thủy sản tại thành phố Đà Nẵng ứng dụng để xây dựng mô hình tổ chức công tác kế toán quản trị cho doanh nghiệp của mình.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Theo Chenhall (2003): "Hệ thống kế toán quản trị là sử dụng một cách có hệ thống kế toán quản trị để đạt được các mục tiêu của tổ chức". Trần Thị Thu Hường và Nguyễn Ngọc Quang (2012) thì cho rằng: "Hệ thống kế toán quản trị là những bộ phận của những hệ thống thông tin chính thức mà các tổ chức sử dụng làm ảnh hưởng đến hành vi của người quản lý dẫn đến đạt được các mục tiêu của tổ chức". Có nhiều khái niệm khác nhau về hệ thống kế toán quản trị,

nhưng tựu chung lại thì có thể thấy hệ thống kế toán quản trị được thiết lập để tạo thành hệ thống và hoạt động một cách có mục đích rõ ràng là hướng đến mục tiêu mà nhà quản trị đang hướng tới.

Tại Việt Nam, việc vận dụng các công cụ quản lý của kế toán quản trị vẫn là một vấn đề khá mới mẻ đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thủy sản. Nếu vận dụng các công cụ quản lý này sẽ giúp cho việc kiểm soát và điều hành hoạt động kinh doanh của các nhà quản trị trong doanh nghiệp, qua đó sẽ giúp doanh nghiệp phát huy tối đa các nguồn lực hiện có, đạt hiệu quả kinh doanh và tạo thế mạnh cạnh tranh trên thị trường (Lê Thị Huyền Trâm, 2017)

Theo Gerdin (2005) thì có hai nhân tố quan trọng bên trong doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc xây dựng một hệ thống kế toán quản trị cho doanh nghiệp là: Cơ cấu tổ chức và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban. Nghiên cứu của Chenhall (2003) cho rằng: "Cơ cấu tổ chức là những hình thức chỉ rõ vai trò khác nhau của những thành viên hay nhóm trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, để đảm bảo rằng những hoạt động của tổ chức thì được thực hiện". Cũng theo ông thì có rất ít các nghiên cứu xem xét sự ảnh hưởng của CCTC tới xây dựng HTKTQT. Điều này hàm ý rằng các nghiên cứu xem xét sự ảnh hưởng của CCTC tới HTKTQT thì rất ít và đây là định hướng để thực hiện nghiên cứu này cũng như cho các nghiên cứu trong tương lai.

Trần Văn Tùng (2017) trong nghiên cứu của mình khẳng định lại kết quả của Bouwens và Abernethy (2000): phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban được định nghĩa là phạm vi hay khu vực mà các phòng ban nhờ vào nhau để hoàn thành công việc của họ. Trần Văn Tùng (2017) còn cho rằng phụ thuộc lẫn nhau là phạm vi mà các phòng ban dựa vào nhau và trao đổi thông tin, nguồn lực với nhau để hoàn thành công việc. Như vậy, có thể hiểu sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban là cách thức liên lạc và hỗ trợ lẫn nhau giữa các phòng ban để hoàn thành công việc. Các nghiên cứu này đều khẳng định sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban có tác động đáng kể đến xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất nói chung và các doanh nghiệp thủy sản nói riêng.

Nguyễn Nhã Quyên (2021) đã khẳng định công nghệ sản xuất cũng có tác động đến xây dựng hệ thống kế toán quản trị, bởi lẽ theo tác giả thì công nghệ sản xuất gắn với các giai đoạn của quá trình sản xuất là nơi tiêu hao các nguồn lực của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, nó gắn liền với các trung tâm chi phí hay điểm chi phí - là đối tượng doanh nghiệp theo dõi và tập hợp các chi phí trong doanh nghiệp.

Theo Trần Thị Thu Hường và Nguyễn Ngọc Quang (2012) thì cho rằng: "hệ thống kế toán quản trị là những bộ phận của hệ thống thông tin chính thức mà các tổ chức sử dụng làm ảnh hưởng đến hành vi của người quản lý dẫn đến đạt được các mục tiêu của tổ chức".

Nghiên cứu của Trần Thị Thu Hường và Nguyễn Ngọc Quang (2012) còn cho rằng có rất nhiều yếu tố chi phối tới việc xây dựng hệ thống kế toán quản trị trong đó có 3 yếu tố là: Văn bản pháp luật quy định của nhà nước, môi trường

kinh doanh và yếu tố con người. Các văn bản quy định của Nhà nước cụ thể là Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn định hướng cho hoạt động của hệ thống kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Đối với kế toán tài chính đã được quy định chi tiết thống nhất cho toàn bộ nền kinh tế nhưng với kế toán quản trị mới chỉ có duy nhất Thông tư số 53/2006/TT-BTC định hướng hết sức khái quát về những khái niệm chung của kế toán quản trị, nội dung kế toán quản trị, phương pháp kế toán quản trị... hoàn toàn chưa định hướng được cho các hoạt động kế toán quản trị cụ thể của các doanh nghiệp. Ngoài ra, môi trường kinh doanh là nhân tố tác động đến việc lựa chọn và vận dụng hệ thống kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung và các doanh nghiệp ngành thủy sản nói riêng, bởi lẽ khi môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh tạo động lực tích cực cho các doanh nghiệp tìm các giải pháp phát huy sức mạnh và năng lực của doanh nghiệp để đứng vững và phát triển thị trường. Đối với môi trường kinh doanh không đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, các yếu tố độc quyền chi phối thị trường sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu vận dụng các phương pháp quản lý hiện đại nhằm đưa ra các giải pháp quản lý hiệu quả nguồn lực và các điều kiện quản lý sản xuất của doanh nghiệp.

Theo Nguyễn Vũ Thanh Giang (2017) hệ thống thông tin KTQT trong các doanh nghiệp được thiết lập và tồn tại hay không phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng thông tin của đối tượng sử dụng thông tin và ở đây là thông tin KTQT sử dụng cho các nhà quản trị doanh nghiệp. Nhà quản trị là đối tượng trực tiếp sử dụng thông tin KTQT để ra quyết định, do vậy nhu cầu sử dụng thông tin của nhà quản trị có ảnh hưởng quan trọng đến việc vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp. Ngoài nhu cầu thông tin, sự ủng hộ của nhà quản trị trong việc tiếp cận các kỹ thuật KTQT mới và vận dụng vào doanh nghiệp cũng là nhân tố tích cực ảnh hưởng đến sự vận dụng KTQT trong doanh nghiệp. Theo Đào Khánh Trí (2015), người quản lý doanh nghiệp nếu nhận thức về tầm quan trọng và hữu ích của KTQT càng cao thì nhu cầu về vận dụng KTQT càng cao. Bên cạnh đó, con người mà cụ thể là các nhà quản trị cấp cao và đội ngũ kế toán của doanh nghiệp, trong đó nhà quản trị cao cấp trong doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm cao nhất về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Chỉ khi nào nhà quản trị cao cấp nhận thấy công cụ kế toán quản trị là cần thiết cho việc ban hành các quyết định và điều hành doanh nghiệp ông ta sẽ quyết định nên xây dựng hay không. Ngược lại, với quan điểm chủ quan của ông ta cho rằng mình hoàn toàn có thể kiểm soát được tất cả các hoạt động không cần sự hỗ trợ từ các công cụ không cần thiết thì kế toán quản trị sẽ không cần thiết đối với doanh nghiệp đó. Điều này phụ thuộc vào năng lực nhận thức và trình độ của nhà trị. Ngoài ra, trình độ của nhân viên đảm nhận công tác kế toán trong đơn vị là người trực tiếp sẽ vận dụng các phương pháp kế toán để thực hiện công việc kế toán quản trị nên xây dựng và lựa chọn phương pháp phù hợp với trình độ của đội ngũ nhân sự là vấn đề quan trọng để họ có thể thực hiện được hiệu quả công tác KTQT trong đơn vị mình.

**3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp hỗn hợp. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp tác giả khái quát hóa các nghiên cứu trước và hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, đồng thời để xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn TP. Đà Nẵng; thông qua thảo luận chuyên gia để xây dựng được mô hình, thang đo nghiên cứu chính thức và bảng câu hỏi khảo sát để thực hiện nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp tác giả kiểm định các nhân tố đã được tổng hợp, nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn TP. Đà Nẵng.

Phương pháp chọn mẫu: Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Theo Tabachnick và Fidell (2007), khi dùng hồi quy bội, kích thước mẫu n nên được tính bằng công thức sau:  $n \geq 50 + 8p$  (p: số lượng biến độc lập), số mẫu được chọn trong nghiên cứu là 136 mẫu là phù hợp.

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn TP. Đà Nẵng như sau:

$$\text{SYSTEM} = \beta_0 + \beta_1 \text{LAW} + \beta_2 \text{PEOP} + \beta_3 \text{ORG} + \beta_4 \text{DEPE} + \beta_5 \text{ENVI} + \beta_6 \text{TECH}$$

Trong đó:

- + **LAW**: Văn bản pháp quy của nhà nước
- + **PEOP**: con người
- + **ORG**: Cơ cấu tổ chức
- + **DEPE**: Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban
- + **ENVI**: Môi trường kinh doanh
- + **TECH**: Công nghệ sản xuất
- + **SYSTEM**: Xây dựng hệ thống kế toán quản trị

$\beta_0$ : Hằng số hồi quy

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$ : Trọng số hồi quy.

Bảng 1. Thang đo các nhân tố tác động đến xây dựng hệ thống KTQT tại các doanh nghiệp thủy sản tại TP. Đà Nẵng theo mô hình đề xuất

STT	Mã hóa	Diễn giải
<b>Cơ cấu tổ chức</b>		
1	ORG1	Những nguyên tắc, chính sách và thủ tục hướng dẫn các hoạt động, công việc được phối hợp và điều hành trong công ty được ban hành cụ thể
2	ORG2	Quy mô tổ chức được đánh giá cao
3	ORG3	Mức độ phân quyền ra quyết định tại công ty hợp lý
4	ORG4	Mức độ phức tạp trong tổ chức được xử lý có hiệu quả
<b>Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban</b>		
5	DEPE1	Phạm vi hay khu vực giữa các phòng ban trong việc phối hợp giải quyết các công việc phát sinh được giải quyết ổn thỏa
6	DEPE2	Cách thức liên lạc và hỗ trợ lẫn nhau đem lại kết quả tốt giữa các phòng ban để hoàn thành công việc

<b>Văn bản quy định của pháp luật</b>		
7	LAW1	Luật kế toán hướng dẫn định hướng cho hoạt động của KTQT thực sự rõ ràng giúp ích cho việc xây dựng HTKTQT
8	LAW2	Chuẩn mực kế toán hướng dẫn định hướng cho hoạt động của KTQT thực sự rõ ràng giúp ích cho việc xây dựng HTKTQT
39	LAW3	Thông tư hướng dẫn định hướng cho hoạt động của KTQT thực sự rõ ràng giúp ích cho việc xây dựng HTKTQT
<b>Môi trường kinh doanh</b>		
10	ENVI1	Môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh tạo động lực tích cực cho doanh nghiệp tìm các giải pháp quản lý tốt hơn
11	ENVI2	Các yếu tố độc quyền chi phối thị trường sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu vận dụng các phương pháp KTQT quản lý hiện đại
12	ENVI3	Môi trường học tập liên tục là tốt đối với các cấp quản trị để các nhà quản lý tiếp cận, lựa chọn vận dụng KTQT thật sự tốt
<b>Công nghệ sản xuất</b>		
13	TECH1	Đầy chuyển sản xuất giúp ích cho việc quản lý của nhà quản trị
14	TECH2	Sự tiến bộ của công nghệ giúp ích rất nhiều cho việc ra quyết định quản trị
<b>Con người</b>		
15	PEOP1	Nhận thức của nhà quản trị quyết định hệ thống của bộ phận kế toán quản trị có cần thiết lập hay không
16	PEOP2	Kinh nghiệm và phong cách làm việc của nhà quản trị trong việc kiểm soát chi phí và kết quả hoạt kinh doanh từ đó đưa ra quyết định thiết lập hệ thống KTQT
<b>Hệ thống kế toán quản trị</b>		
17	SYSTEM1	Thông tin của KTQT cung cấp kịp thời cho nhà quản trị sản xuất
18	SYSTEM2	Tính tích hợp thành hệ thống của bộ phận KTQT cung cấp thông tin cho nhà quản trị sản xuất là thích hợp
19	SYSTEM3	Tần suất báo cáo cho các nhà quản trị cấp cao và cấp trung là thường xuyên

**4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**- Kết quả kiểm định thang đo:**

Qua các phân tích kiểm định Cronbach's Alpha đối với các thang đo. Tổng hợp các thang đo đều đạt chất lượng thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Bảng tổng hợp kết quả kiểm định chất lượng thang đo

Thang đo	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach alpha nếu loại biến
<b>Cơ cấu tổ chức, <math>\alpha = 0,751</math></b>				
ORG1	10,1391	4,030	0,494	0,733
ORG2	10,0325	4,337	0,591	0,671
ORG3	9,9831	3,993	0,627	0,647
ORG4	10,0165	4,762	0,499	0,720
<b>Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban, <math>\alpha = 0,732</math></b>				
DEPE1	7,1985	1,456	0,534	0,601
DEPE2	7,2206	1,753	0,605	0,635

<b>Văn bản quy định pháp luật của nhà nước, <math>\alpha = 0,759</math></b>				
LAW1	8,2868	1,510	0,559	0,711
LAW2	8,2426	1,237	0,711	0,528
LAW3	8,2500	1,463	0,509	0,695
<b>Môi trường kinh doanh, <math>\alpha = 0,709</math></b>				
ENVI1	8,4853	1,452	0,575	0,590
ENVI2	8,6471	1,430	0,607	0,670
ENVI3	8,4559	1,850	0,410	0,532
<b>Công nghệ sản xuất, <math>\alpha = 0,682</math></b>				
TECH1	10,3300	3,008	0,545	0,590
TECH2	10,5200	4,577	0,615	0,640
<b>Con người, <math>\alpha = 0,859</math></b>				
PEOP1	3,8456	0,961	0,753	0,785
PEOP2	3,7574	0,985	0,703	0,750
<b>Hệ thống kế toán quản trị, <math>\alpha = 0,878</math></b>				
SYSTEM1	8,0147	2,726	0,790	0,830
SYSTEM2	7,9338	2,329	0,803	0,791
SYSTEM3	7,9191	2,475	0,765	0,826

(Nguồn: Kết quả xử lý định lượng của tác giả)

**- Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA:**

**+ Kiểm định tính thích hợp của phương pháp và dữ liệu thu thập**

Hệ số KMO = 0,679 thỏa mãn điều kiện:  $0,5 < KMO < 1$ , phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kiểm định Barlett có Sig = 0,00 < 0,05, nghĩa là nhân tố đại diện và các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhau.

Bảng 3. Kiểm định về tính thích hợp của phương pháp và dữ liệu thu thập

**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,679
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	1278,123
	Df
	120
	Sig.
	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý định lượng của tác giả)

**+ Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố**

Bảng 4 cho thấy, cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 69,644% điều này có nghĩa là các biến quan sát giải thích được 69,644% sự thay đổi của các nhân tố.

Sử dụng phương pháp xoay nguyên góc (Varimax) các nhân tố. Kết quả các lần xoay nhân tố được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Ma trận nhân tố xoay (Rotated Component Matrix<sup>a</sup>)

	Component					
	1	2	3	4	5	6
LAW2	0,880					
LAW1	0,841					
LAW3	0,595					
PEOP2		0,886				
PEOP1		0,866				
ORG1			0,734			

Bảng 4. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát

**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,125	25,782	25,782	4,125	25,782	25,782	2,102	13,138	13,138
2	1,785	11,157	36,938	1,785	11,157	36,938	2,010	12,561	25,699
3	1,582	9,888	46,827	1,582	9,888	46,827	2,005	12,529	38,228
4	1,317	8,229	55,056	1,317	8,229	55,056	1,727	10,792	49,020
5	1,261	7,881	62,937	1,261	7,881	62,937	1,698	10,614	59,634
6	1,073	6,707	69,644	1,073	6,707	69,644	1,602	10,011	69,644
7	0,985	6,158	75,803						
8	0,786	4,914	80,716						
9	0,654	4,084	84,801						
10	0,530	3,314	88,115						
11	0,457	2,858	90,973						
12	0,403	2,521	93,494						
13	0,309	1,934	95,428						
14	0,281	1,755	97,183						
15	0,250	1,563	98,746						
16	0,201	1,254	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả xử lý định lượng của tác giả)

ORG2			0,645				
ORG3			0,674				
ORG4			0,529				
DEPE2				0,842			
DEPE1				0,834			
ENVI3					0,825		
ENVI1					0,590		
ENVI2					0,512		
TECH2						0,779	
TECH1						0,564	

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.  
 a. Rotation converged in 7 iterations.

(Nguồn: Kết quả xử lý định lượng của tác giả)

**+ Kiểm định tương quan từng phần của hệ số hồi quy**

Bảng 6. Kiểm định tính tương quan

		ORG	DEPE	LAW	ENVI	TECH	PEOP
ORG	Pearson Correlation	1	0,063	0,049	0,104	0,056	0,143
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,480	0,587	0,243	0,527	0,108
	N	136	136	136	136	136	136
DEPE	Pearson Correlation	0,063	1	0,020	0,170	0,126	0,111
	Sig. (2-tailed)	0,480		0,819	0,055	0,156	0,213
	N	136	136	136	136	136	136
LAW	Pearson Correlation	0,049	0,020	1	0,045	0,055	0,114
	Sig. (2-tailed)	0,587	0,819		0,611	0,537	0,200
	N	136	136	136	136	136	136
ENVI	Pearson Correlation	0,104	0,170	0,045	1	0,047	0,118
	Sig. (2-tailed)	0,243	0,055	0,611		0,599	0,186
	N	136	136	136	136	136	136
TECH	Pearson Correlation	0,056	0,126	0,055	0,047	1	0,201*
	Sig. (2-tailed)	0,527	0,156	0,537	0,599		0,023
	N	136	136	136	136	136	136
PEOP	Pearson Correlation	0,143	0,111	0,114	0,118	0,201*	1
	Sig. (2-tailed)	0,108	0,213	0,200	0,186	0,023	
	N	136	136	136	136	136	136

(Nguồn: Kết quả xử lý định lượng của tác giả)

Bảng 7. Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy (Coefficients<sup>a</sup>)

		Coefficients <sup>a</sup>						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,669	0,158		4,094	0,000		
	ORG	0,211	0,064	0,207	3,319	0,001	0,408	1,451
	DEPE	0,187	0,051	0,194	3,696	0,000	0,576	1,736
	LAW	0,201	0,049	0,228	4,073	0,000	0,505	1,979
	ENVI	0,218	0,048	0,249	4,577	0,000	0,534	1,874
	TECH	0,337	0,095	0,287	3,556	0,001	0,795	1,258
	PEOP	0,210	0,057	0,286	3,678	0,000	0,859	1,165

a. Dependent Variable: SYSTEM

(Nguồn: Kết quả xử lý định lượng của tác giả)

Kết quả kiểm định tương quan từng phần của hệ số hồi quy được thể hiện qua bảng 6, 7.

Bảng 7, cột mức ý nghĩa (Sig.) cho thấy: Tất cả các biến đều có Sig. ≤ 0,01. Như vậy DEPE, LAW, ENVI, TECH, PEOP, ORG tương quan với độ tin cậy 90%. Các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng hệ thống KTQT tại các doanh nghiệp thủy sản tại TP. Đà Nẵng được thể hiện qua phương trình hồi quy tuyến tính:

$$\text{SYSTEM} = 0,669 + 0,211 \text{ ORG} + 0,187 \text{ DEPE} + 0,201 \text{ LAW} + 0,218 \text{ ENVI} + 0,337 \text{ TECH} + 0,210 \text{ PEOP}$$

**+ Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình**

Mức độ giải thích của mô hình được thể hiện qua bảng 8.

Bảng 8. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình (ModelSummary<sup>b</sup>)

Model Summary <sup>b</sup>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,731 <sup>a</sup>	0,534	0,618	0,39884	1,738
a. Predictors: (Constant), PEOP, DEPE, TECH, ENVI, LAW, ORG					
b. Dependent Variable: SYSTEM					

(Nguồn: Kết quả xử lý định lượng của tác giả)

Bảng 8, R<sup>2</sup> Hiệu chỉnh (Adjusted RSquare) là 0,618. Như vậy, 61,8% việc xây dựng hệ thống kế toán quản trị được giải thích bởi 6 biến độc lập.

**5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Thông qua kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng mô hình và các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là có ý nghĩa. Kết quả của nghiên cứu nêu rõ: Có 6 nhân tố ảnh hưởng xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn TP. Đà Nẵng. Mỗi một nhân tố có mức độ tác động đến sự hữu hiệu khác nhau và được sắp xếp theo trật tự từ cao xuống thấp như sau: công nghệ sản xuất, môi trường kinh doanh, cơ cấu tổ chức, con người, văn bản quy định của pháp luật, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban.

Bảng 9. Tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thủy sản tại thành phố Đà Nẵng

STT	Biến độc lập	Giá trị	Tỷ trọng %	Thứ tự ảnh hưởng
1	Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban	0,187	13,71	6
2	Văn bản quy định của pháp luật	0,201	14,74	5
3	Môi trường kinh doanh	0,218	15,98	2
4	Công nghệ sản xuất	0,337	24,73	1
5	Con người	0,210	15,39	4
6	Cơ cấu tổ chức	0,211	15,45	3
	Tổng	1,364	100	

(Nguồn: Kết quả xử lý định lượng của tác giả)

**Các khuyến nghị dựa trên kết quả nghiên cứu cụ thể:**

- Công nghệ sản xuất có ảnh hưởng cùng chiều và ảnh hưởng nhiều nhất (hệ số = 0,337) đến xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại doanh nghiệp thủy sản. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Chenhall (2003); Trần Văn Tùng

và cộng sự (2017). Các doanh nghiệp cần chú ý ứng dụng công nghệ thông tin vào việc xử lý số liệu. Doanh nghiệp nên sử dụng một hệ thống phần mềm quản trị thống nhất để quá trình lấy số liệu kịp thời và không bị sai sót. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác kế toán quản trị sẽ giúp đem lại hiệu quả tuyệt đối về lợi thế cạnh tranh, hiệu suất kinh tế.

- Môi trường kinh doanh có ảnh hưởng cùng chiều và mức độ ảnh hưởng nhiều thứ hai sau công nghệ sản xuất (hệ số = 0,218). Điều này phù hợp với kết quả của Trần Thị Thu Hương và Nguyễn Ngọc Quang (2012). Các doanh nghiệp cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, tạo động lực cho kinh tế thị trường phát triển, từ đó sẽ thúc đẩy các cải cách trong quản trị doanh nghiệp và kết quả là sẽ thúc đẩy kế toán quản trị. Các yếu tố môi trường rất quan trọng trong kinh doanh, nó làm ảnh hưởng, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các hoạt động của các doanh nghiệp. Là cơ sở để các nhà quản trị đưa ra đánh giá khách quan, kế sách mới điều hướng sự hoạt động của các doanh nghiệp cụ thể, rõ ràng cho mục tiêu đặt ra.

- Cơ cấu tổ chức có ảnh hưởng cùng chiều với xây dựng hệ thống kế toán quản trị (hệ số = 0,211). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Trần Văn Tùng và cộng sự (2017). Doanh nghiệp cần thiết lập cơ cấu tổ chức giúp cho người lao động hiểu rõ được vị trí, quy trình hoạt động và mối quan hệ của họ với những người lao động khác trong tổ chức. Cơ cấu tổ chức phù hợp không chỉ có ảnh hưởng tích cực tới sự thực hiện công việc của người lao động mà còn ảnh hưởng tới tinh thần và sự thỏa mãn đối với công việc của họ. Việc xây dựng cơ cấu tổ chức phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức thích nghi nhanh với môi trường, nâng cao năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của tổ chức. Cơ cấu tổ chức là công cụ quản lý các hoạt động của tổ chức. Thông qua cơ cấu tổ chức, các nhà quản lý có thể kiểm soát hành vi của người lao động

- Con người có tác động cùng chiều với xây dựng hệ thống kế toán quản trị (hệ số = 0,210). Kết quả này phù hợp với kết quả của Trần Thị Thu Hương và Nguyễn Ngọc Quang (2012). Doanh nghiệp cần xây dựng một đội ngũ nhân sự làm công tác kế toán không những có chuyên môn nghiệp vụ kế toán mà còn có sự hiểu biết về hoạt động sản xuất kinh doanh, đối thủ cạnh tranh và khách hàng của doanh nghiệp, từ đó mới có thể đưa ra các phân tích, đánh giá chính xác trên cơ sở số liệu thu thập được, ngoài ra có thể tham gia đóng góp ý kiến trực tiếp cho các chủ sở hữu doanh nghiệp.

- Sự phụ thuộc nhau giữa các phòng ban có tác động cùng chiều với xây dựng hệ thống kế toán quản trị (hệ số = 0,187). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Trần Văn Tùng và cộng sự (2017). Báo cáo của kế toán quản trị nên sử dụng kết hợp với các báo cáo khác của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn về các yếu tố đang tác động đến hoạt động của DN.

- Văn bản quy định của pháp luật có tác động cùng chiều với xây dựng hệ thống kế toán quản trị (hệ số = 0,201). Kết quả này phù hợp với kết quả của Trần Thị Thu Hương và Nguyễn Ngọc Quang (2012). Hệ thống kế toán quản trị không có một quy chuẩn pháp lý chung nào về hình thức lẫn nội dung báo cáo. Do đó, doanh nghiệp phải tự xây dựng một hệ thống chỉ tiêu kế toán quản trị cụ thể theo mục tiêu quản trị đặt ra. Ngoài ra, theo kịp chuẩn kế toán quốc tế, các doanh nghiệp cần tuân thủ và đảm bảo chế độ kế toán rõ ràng, tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế để số liệu của các doanh nghiệp được cơ quan điều tra chấp nhận sử dụng khi cần, đồng thời cần lưu giữ tất cả các số liệu, sổ sách chứng từ cần thiết nhằm tránh rủi ro có thể xảy ra

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chenhall, R. H. (2003). Management control systems design within its organizational context: findings from contingency-based research and directions for the future. *Accounting, Organizations and Society*, 28(2-Mar), 127 - 168. [https://doi.org/10.1016/S0361-3682\(01\)00027-7](https://doi.org/10.1016/S0361-3682(01)00027-7)
- Dao Khanh Tri (2015). *Factors affecting the application of management accounting for small and medium enterprises in Ho Chi Minh City*. Master Thesis, Ho Chi Minh City University of Technology, Ho Chi Minh City.
- Gerdin, J. (2005). Management accounting system design in manufacturing departments: an empirical investigation using a multiple contingencies approach. *Accounting, Organizations and Society*, 30(2), 99-126;
- Le Thi Huyen Tram (2018). Applying modern management tools of management accounting in seafood enterprises. *Review of Finance*, 12, 103-105.
- Nguyen Bich Huong Thao (2021). Factors affecting the management accounting of manufacturing enterprises. *Industry and Trade Magazine*, 5, 357-362.
- Nguyen Le Nhan, Mai Thi Quynh Nhu (2020). Factors affecting the implementation of environmental management accounting in manufacturing enterprises - Research in Da Nang city. *Review of Finance*, 6, 86-89.
- Nguyen Nha Quyen (2021). Factors affecting the development of management accounting system in textile enterprises in Binh Duong province. *Industry and Trade Magazine*, 13, 458-463.
- Nguyen Vu Thanh Giang. (2017). Factors affecting the application of management accounting in businesses in Ho Chi Minh City. Master Thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City.
- Tran Thi Thu Huong, Nguyen Ngoc Quang (2012). Analyze factors affecting the construction of management accounting models in businesses. *Journal of Economics and Development*, 182, 64-67.
- Tran Van Tung, et al. (2017). Factors affecting the construction of management accounting systems at textile enterprises in Ho Chi Minh City in the trend of international integration. *Proceedings national conference: Content and teaching methods in the fields of finance - banking and accounting - auditing in the integration trend*, Ho Chi Minh City University of Technology.

#### AUTHORS INFORMATION

**Ho Tuan Vu<sup>2</sup>, Phan Thanh Hai<sup>1</sup>, Le Anh Tuan<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>School of Economics, DuyTan University, Vietnam

<sup>2</sup>Human Resource Department, DuyTan University, Vietnam